TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN AN PHÚ** TỈNH AN GIANG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 299 / 2017/ HNGĐ-ST
Ngày: 29 / 9 / 2017
V/v tranh chấp "*Xin ly hôn*"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN PHÚ

***Thành phần Hội đồng xét xử gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Nguyễn Quang Bảo**

Các Hội thẩm nhân dân: Ông **Huỳnh Trường Huân**
Ông **Nguyễn Văn Hồng**

Thư ký phiên tòa: Ông **Nguyễn Văn Vũ** - Thư ký Tòa án nhân dân huyện An Phú.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Phú tham gia phiên tòa: Ông **Phạm Hoàng Lưu** – Kiểm sát viên.

Trong ngày 29 tháng 9 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện An Phú xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 169/2017/TLST - HNGĐ ngày 23 tháng 5 năm 2017 về việc *"Xin ly hôn"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 504 /2017/QĐST-HNGĐ ngày 14 tháng 9 năm 2017 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà **Phạm Thị Thúy N,** sinh năm: **1996**

Địa chỉ: Số 173, tổ 13, ấp 4, xã V, thị xã T, tỉnh An Giang.

2. Bị đơn: Ông **Tống Thanh S**, sinh năm: **1989**

Địa chỉ: Tổ 4, ấp V, xã V, huyện A, tỉnh An Giang.

(Bà N, ông S đều có đơn xin xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện cùng với các tài liệu và chứng cứ kèm theo và quá trình tố tụng tại Tòa án, bà N trình bày: Bà và ông Tống Thanh S kết hôn thông qua người mai mối, có tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã V, thị xã T, tỉnh An Giang vào ngày 22/4/2014. Sau khi kết hôn cả hai người sống tại gia đình ông S được 3 tháng rồi lên thành phố làm công nhân, cuộc sống chung được khoảng 2 tháng thì xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, sống mà không hợp nhau, dẫn đến việc bà và gia đình ông S xảy ra mâu thuẫn, giữa hai bên không quan tâm nhau, từ đó tình cảm trở nên phai nhạt và không còn sống

chung với nhau từ năm 2014 cho đến nay. Nhận thấy tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn, nay bà yêu cầu xin ly hôn với ông S.

- Về con chung: Không có.
- Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu giải quyết.

Ông Tống Thanh S trình bày: hôn nhân giữa ông và bà N xác lập trên cơ sở người mai mối, có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Về nguyên nhân mâu thuẫn theo ông S là do gia đình bà N không đồng ý cho N tiếp tục chung sống với ông và bà N nghe lời cha, mẹ nên bỏ nhà đi. Hiện cả hai đã không còn chung sống với nhau từ năm 2014 cho đến nay và không còn liên lạc qua lại. Nay đồng ý ly hôn.

- Về con chung: Không có.
- Về tài sản chung: có 05 chỉ vàng 18Kr và 03 chỉ vàng 24Kr, hiện do bà N quản lý. Tuy nhiên không yêu cầu chia phần tài sản này.
- Nợ chung: Không có.

Quá trình giải quyết vụ án, do ông S không đến tham gia hòa giải, do vậy không tiến hành hòa giải được.

Tại phiên tòa bà N, ông S có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt, bảo lưu ý kiến đã trình bày.

Đại diện Viện kiểm sát thực hành quyền kiểm tra, giám sát việc tuân theo pháp luật trong quá trình tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và người tham gia tố tụng phát biểu: Quá trình giải quyết vụ án đến trước khi mở phiên tòa, Thẩm phán đã xác định đúng quan hệ tranh chấp, thực hiện đầy đủ các thủ tục và tiến hành thu thập chứng cứ theo quy định. Tại phiên tòa HĐXX không thuộc trường hợp phải thay đổi. Do nguyên đơn và bị đơn đều có đơn yêu cầu xử vắng mặt nên áp dụng khoản 1 Điều 228 BLTTDS việc Tòa án xét xử vắng mặt đương sự là có căn cứ.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Hôn nhân giữa bà N và ông s có đăng ký kết hôn nên có giá trị pháp lý, cả hai người không có con chung, không yêuc ầu giải quyết phần tài sản và nợ chung và thuận tình ly hôn nên đề nghị HĐXX áp dụng những quy định pháp luật về Hôn nhân và gia đình để giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và đã được thẩm tra tại phiên tòa và sau khi nghe đương sự trình bày tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bà Phạm Thị Thúy N khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông Tống Thanh S. Ông S hiện có nơi cư trú trên địa bàn huyện A. Căn cứ Khoản 1 Điều 28, điểm a Khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện A.

Do bà N và ông S đều có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt, căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt ông, bà.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Hôn nhân giữa bà N, ông S có đăng ký kết hôn theo quy định nên làm phát sinh giá trị pháp lý theo Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Quá trình giải quyết vụ án, bà N và ông S thuận tình ly hôn, cả hai người đều xác định đã không còn chung sống từ năm 2014 cho đến nay, không còn liên lạc với nhau. Do vậy có căn cứ cho thấy mục đích hôn nhân giữa ông, bà không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài, muân thuẫn vợ chồng đã thật sự trầm trọng nên yêu cầu xin ly hôn của bà N là có căn cứ chấp nhận theo quy định tại Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung: Các đương sự thống nhất không có.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

[5] Về án phí: Bà N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 1 Điều 28, điểm a Khoản 1 Điều 39, Khoản 4 Điều 147, Khoản 1 Điều 228, Điều 273 và Điều 280 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 hướng dẫn về án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

- Về hôn nhân: Bà Phạm Thị Thuý N và ông Tống Thanh S được ly hôn.

- Về con chung: Không có.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không xem xét giải quyết do ông S, bà N không yêu cầu.

- Về án phí*:* Bà N phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình, được khấu trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0011074 ngày 22/5/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện A (bà N đã nộp đủ).

Đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được tống đạt bản án hoặc bản án được niêm yết tại nơi cư trú.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án

dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

***Nơi gửi*:**
- TAND tỉnh AG;
- VKS H. AP;
- THADS H.AP;
- UBND xã Vĩnh Xương;
- Các đương sự;
- Lưu HS + VP.

Nguyễn Quang Bảo